

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
NĂM 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 16

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

NĂM 2009

LA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: VND

Stt	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	101.883.795.973	76.885.901.287
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.765.526.246	4.179.700.144
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	35.000.002.000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24.126.131.300	29.779.023.597
4	Hàng tồn kho	32.932.209.298	39.086.255.067
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.059.927.129	3.840.922.479
II	Tài sản dài hạn	96.508.260.653	85.383.064.334
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	95.660.702.811	85.013.324.449
	– Tài sản cố định hữu hình	82.629.785.364	43.959.350.706
	– Tài sản cố định vô hình	9.019.596.186	9.156.873.597
	– Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	– Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.011.321.261	31.897.100.146
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	60.000.000	60.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	787.557.842	309.739.885
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	198.392.056.626	162.268.965.621
IV	Nợ phải trả	76.027.317.139	48.543.604.409
1	Nợ ngắn hạn	67.511.872.639	47.023.504.409
2	Nợ dài hạn	8.515.444.500	1.520.100.000
V	Vốn chủ sở hữu	122.364.739.487	113.725.361.212
1	Vốn chủ sở hữu	119.046.573.051	112.446.460.801
	– Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	103.723.650.000	103.723.650.000
	– Thặng dư vốn cổ phần	2.767.493.370	2.767.493.370
	– Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	– Cổ phiếu quỹ	-	(50.350.000)
	– Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	– Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	– Các quỹ (Quỹ Đầu tư PT, Dự phòng TC, Quỹ khác thuộc VCSH)	7.142.981.013	4.114.458.122
	– Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.412.448.668	1.891.209.309
	– Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ	3.318.166.436	1.278.900.411
	– Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.318.166.436	1.278.900.411
	– Nguồn kinh phí	-	-
	– Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	198.392.056.626	162.268.965.621

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4	31/12/09
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.078.730.806	174.497.965.916
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	142.336.652	230.083.440
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.936.394.154	174.267.882.476
4	Giá vốn hàng bán	22.671.657.256	109.419.505.167
5	Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.264.736.898	64.848.377.309
6	Doanh thu hoạt động tài chính	903.847.204	1.821.641.984
7	Chi phí tài chính	762.658.530	2.115.863.956
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>213.025.673</i>	<i>645.767.376</i>
8	Chi phí bán hàng	2.341.602.748	6.697.558.023
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.523.270.781	20.571.464.955
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.541.052.043	37.285.132.359
11	Thu nhập khác	553.685.563	1.244.308.870
12	Chi phí khác	644.761.670	832.281.994
13	Lợi nhuận khác	(91.076.107)	412.026.876
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.449.975.936	37.697.159.235
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	977.549.996	7.411.930.322
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.182.043	32.182.043
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.440.243.897	30.253.046.870
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	717	2.917
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	49%	53%
	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	51%	47%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	38%	30%
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	62%	70%
3	Khả năng thanh toán nhanh			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,0	0,8
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,5	1,6
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	15%	12%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	17%	12%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	25%	17%

Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Lê Hải Liễu

Nguyễn Thị Hương Huyền

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	101.883.795.973	76.885.901.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.765.526.246	4.179.700.144
1. Tiền	111	43.976.602	337.722.618
2. Tiền gửi ngân hàng		1.721.549.644	3.841.977.526
3. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	35.000.002.000	
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	35.000.002.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	24.126.131.300	29.779.023.597
1. Phải thu khách hàng	131	17.035.158.871	6.155.102.021
2. Trả trước cho người bán	132	6.257.631.385	22.273.190.699
3. Các khoản phải thu khác	135	833.341.044	1.350.730.877
IV. Hàng tồn kho	140	32.932.209.298	39.086.255.067
1. Hàng tồn kho	141	32.932.209.298	39.086.255.067
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8.059.927.129	3.840.922.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.766.769.102	1.471.444.521
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4.284.394.835	2.144.420.270
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.008.763.192	225.057.688
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	96.508.260.653	85.383.064.334
I. Tài sản cố định	220	95.660.702.811	85.013.324.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	82.629.785.364	43.959.350.706
- Nguyên giá	222	112.270.064.900	69.895.147.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(29.640.279.536)	(25.935.797.137)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9.019.596.186	9.156.873.597
- Nguyên giá	228	10.790.607.913	10.737.987.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.771.011.727)	(1.581.114.316)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.011.321.261	31.897.100.146
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	60.000.000	60.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	60.000.000	60.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260	787.557.842	309.739.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	510.000.000	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	277.557.842	309.739.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	198.392.056.626	162.268.965.621

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	76.027.317.139	48.543.604.409
I. Nợ ngắn hạn	310	67.511.872.639	47.023.504.409
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	41.346.674.502	25.905.323.982
2. Phải trả người bán	312	3.946.705.086	7.812.724.119
3. Người mua trả tiền trước	313	1.758.595.478	2.862.519.932
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.541.437.918	4.261.393.110
5. Phải trả người lao động	315	2.365.312.500	1.697.181.061
6. Chi phí phải trả	316	8.941.861.265	4.349.484.259
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.611.285.890	134.877.946
II. Nợ dài hạn	330	8.515.444.500	1.520.100.000
1. Vay và nợ dài hạn	334		
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.615.444.500	1.520.100.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	6.900.000.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	122.364.739.487	113.725.361.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	119.046.573.051	112.446.460.801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	103.723.650.000	103.723.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	2.767.493.370	2.767.493.370
3. Quỹ phát triển sản xuất	417	3.924.925.116	2.410.663.671
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.218.055.897	1.703.794.451
5. Cổ phiếu quỹ	419	-	(50.350.000)
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.412.448.668	1.891.209.309
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	3.318.166.436	1.278.900.411
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	3.318.166.436	1.278.900.411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	198.392.056.626	162.268.965.621
Tổng Giám Đốc		Kế toán trưởng	

Lê Hải Liễu

Nguyễn Thị Hương Huyền

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 - NĂM 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	ĐVT: VND			
			Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng	1		46.078.730.806	42.555.514.137	174.497.965.916	161.714.896.691
2. Các khoản giảm trừ	2		142.336.652	9.384.000	230.083.440	20.250.880
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	6.1	45.936.394.154	42.546.130.137	174.267.882.476	161.694.645.811
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	22.671.657.256	30.831.616.020	109.419.505.167	122.885.615.102
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		23.264.736.898	11.714.514.117	64.848.377.309	38.809.030.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	903.847.204	451.858.997	1.821.641.984	2.370.670.737
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	762.658.530	1.253.272.123	2.115.863.956	2.261.780.498
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			<i>213.025.673</i>	<i>473.819.437</i>	<i>645.767.376</i>	<i>783.267.688</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	2.341.602.748	1.788.956.934	6.697.558.023	6.063.859.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	12.523.270.781	3.765.124.035	20.571.464.955	10.113.106.293
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		8.541.052.043	5.359.020.022	37.285.132.359	22.740.954.795
11. Thu nhập khác	31		553.685.563	280.465.581	1.244.308.870	1.103.395.841
12. Chi phí khác			644.761.670	99.913.199	832.281.994	149.286.648
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(91.076.107)	180.552.382	412.026.876	954.109.193
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.7	8.449.975.936	5.539.572.404	37.697.159.235	23.695.063.988
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	977.549.996	1.651.386.166	7.411.930.322	5.033.851.101
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	6.7	32.182.043		32.182.043	(114.476.450)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.440.243.897	3.888.186.238	30.253.046.870	18.775.689.337
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18				

Tổng Giám Đốc
Lê Hải Liễu

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương Huyền

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

CHỈ TIÊU		Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi Nhuận trước thuế	01	<u>37.697.159.235</u>	<u>23.695.063.988</u>
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao TSCĐ	02	4.437.789.581	4.405.080.803
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	521.583.146	349.827.149
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(965.405.448)	(721.356.341)
Chi phí lãi vay	06	645.767.376	783.267.688
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn	08	<u>42.336.893.890</u>	<u>28.511.883.287</u>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	2.471.147.228	14.006.024.121
Tăng giảm hàng tồn kho	10	6.154.045.769	(9.886.383.370)
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	19.106.685.785	4.076.671.702
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(204.028.039)	911.907.118
Tiền lãi vay đã trả	13	(645.767.376)	(783.267.688)
Thuế TNDN đã nộp	14	(4.591.489.228)	(4.880.099.872)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL,KT)		3.046.353.353	
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL,KT)	16	(3.539.570.217)	(2.681.050.284)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	<u>64.134.271.165</u>	<u>29.275.685.014</u>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(26.887.194.608)	(33.655.955.150)
2 Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	209.142.382	72.727.273
3 Tiền lãi ngân hàng	27	777.765.775	670.566.363
Lưu chuyển Tiền từ hoạt động đầu tư	30	<u>(25.900.286.451)</u>	<u>(32.912.661.514)</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành CP, Nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	-	5.268.000.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ tức của doanh nghiệp đã phát hành	32	50.350.000	-
3 Tiền vay nhận được	33	73.443.078.295	58.471.692.672
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.001.727.775)	(32.566.368.813)
5 Trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.735.663.050)	(38.918.000.000)
6 Đầu tư tài chính ngắn hạn		(35.000.002.000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	<u>(40.243.964.530)</u>	<u>(7.744.676.141)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<u>(2.009.979.816)</u>	<u>(11.381.652.641)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<u>4.179.700.144</u>	<u>15.858.181.613</u>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	404.194.082	(296.828.828)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>1.765.526.246</u>	<u>4.179.700.144</u>

Tổng Giám Đốc
Lê Hải Liễu

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương Huyền

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 990 người (năm 2007: 1.041 người, năm 2008: 1.073 người).

1.2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2009
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-09

3.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

3.9. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Tiền mặt	43.976.602	337.722.618
Tiền gửi ngân hàng	1.721.549.644	3.841.977.526
	<u>1.765.526.246</u>	<u>4.179.700.144</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	35.000.002.000	-

(*) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Phương Đông (OCB) và Ngân hàng Quốc tế (VIB)

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	24.126.131.300	29.779.023.597
Trong đó :		
* Khách hàng nước ngoài : 10.878.166.405 VNĐ tương đương với khoảng : 576.000 USD		
* Khách hàng trong nước : 6.198.823.008 VNĐ		
* Trả trước cho người bán : 6.257.631.385 VNĐ		
* Phải thu khác : 833.341.044 VNĐ		

7. HÀNG TỒN KHO (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Nguyên liệu, vật liệu	23.460.009.961	27.737.339.212
Công cụ, dụng cụ	326.911.521	279.489.977
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.050.374.779	7.631.449.429
Thành phẩm	6.089.335.380	2.141.493.164
Hàng gửi đi bán	5.577.657	1.296.483.285
	<u>32.932.209.298</u>	<u>39.086.255.067</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (VNĐ)

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2008	30.798.211.982	34.377.220.444	3.059.955.144	1.659.760.273	69.895.147.843
Tăng trong năm	42.230.886.333	754.780.752		100.880.694	43.086.547.779
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	42.230.886.333	84.170.000			42.315.056.333
Thanh lý			600.000.000	111.630.722	711.630.722
Tại ngày 31/12/2009	<u>73.029.098.315</u>	<u>35.132.001.196</u>	<u>2.459.955.144</u>	<u>1.649.010.245</u>	<u>112.270.064.900</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2008	(5.273.044.061)	(17.840.084.180)	(1.521.900.108)	(1.300.768.788)	(25.935.797.137)
Khấu hao trong kỳ	(1.222.647.484)	(2.650.220.653)	(226.016.452)	(149.007.581)	(4.247.892.170)
Thanh lý			481.172.851	62.236.920	543.409.771
Tại ngày 31/12/2009	(6.495.691.545)	(20.490.304.833)	(1.266.743.709)	(1.387.539.449)	(29.640.279.536)
					-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	<u>66.533.406.770</u>	<u>14.641.696.363</u>	<u>1.193.211.435</u>	<u>261.470.796</u>	<u>82.629.785.364</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>66.533.406.770</u>	<u>14.641.696.363</u>	<u>1.193.211.435</u>	<u>261.470.796</u>	<u>82.629.785.364</u>
Tại ngày 31/12/2008	<u>25.525.167.921</u>	<u>16.537.136.264</u>	<u>1.538.055.036</u>	<u>358.991.485</u>	<u>43.959.350.706</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 8.679.552.892 đồng (năm 2007: 3.071.020.083 đồng năm 2008: 6.067.562.012 đồng).

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (VNĐ)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2008	10.623.823.333	114.164.580	10.737.987.913
Tăng trong năm		52.620.000	52.620.000
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang			-
Tại ngày 31/12/2009	<u>10.623.823.333</u>	<u>166.784.580</u>	<u>10.790.607.913</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2008	(1.523.009.938)	(58.104.378)	(1.581.114.316)
Khấu hao trong năm	(166.666.668)	(23.230.743)	(189.897.411)
Tại ngày 31/12/2009	<u>(1.689.676.606)</u>	<u>(81.335.121)</u>	<u>(1.771.011.727)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày 31/12/2009	<u>8.934.146.727</u>	<u>85.449.459</u>	<u>9.019.596.186</u>
Tại ngày 31/12/2008	<u>9.100.813.395</u>	<u>56.060.202</u>	<u>9.156.873.597</u>

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (2007: 2.100.813.399 đồng, 2008: 2.100.813.399 đồng); và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 6.833.333.328 đồng (Năm 2007: 7.166.666.664 đồng, Năm 2008: 6.999.999.996 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Tại ngày 1 tháng 1	31.897.100.146	23.555.454.494
Tăng/giảm trong năm	14.429.277.538	8.838.082.931
Kết chuyển sang tài sản cố định	(42.315.056.423)	(496.437.279)
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<u>4.011.321.261</u>	<u>31.897.100.146</u>

(*) Kết chuyển chi phí xây dựng Nhà máy Mỹ Phước, tỉnh Bình Dương là 42.315.056.423 đồng sang tài sản cố định hữu hình

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Tại ngày 1 tháng 1		1.468.792.149
Tăng trong kỳ	510.000.000	
Phân bổ vào chi phí & kết chuyển trong năm		(1.468.792.149)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>510.000.000</u>	-

* Cải tạo hệ thống điện, nội thất văn phòng công ty: 430.000.000 đồng.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Vay và nợ ngắn hạn	41.346.674.502	25.905.323.982

Vay và nợ ngắn hạn thể hiện các khoản vay theo hợp đồng tín dụng bổ sung vốn lưu động từ Vietcombank và ACB

Chi tiết:

	<u>31/12/2009</u>
Ngân hàng ACB :	<u>22.851.130.003</u>
Ngân hàng Vietcombank:	<u>18.495.544.499</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (VNĐ)

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	222.283.098	87.456.787	309.739.885
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm		(32.182.043)	(32.182.043)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>222.283.098</u>	<u>55.274.744</u>	<u>277.557.842</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.411.494.322	4.124.168.502
Thuế thu nhập cá nhân	129.943.596	137.224.608
	<u>7.541.437.918</u>	<u>4.261.393.110</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (VNĐ)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2008	<u>103.723.650.000</u>	<u>2.767.493.370</u>	<u>(50.350.000)</u>	<u>2.410.663.671</u>	<u>1.703.794.451</u>	<u>1.278.900.411</u>	<u>1.891.209.309</u>	<u>113.725.361.212</u>
Chi trả cổ tức							(20.735.663.050)	<u>(20.735.663.050)</u>
Lợi nhuận trong kỳ							30.253.046.870	<u>30.253.046.870</u>
Trích các quỹ từ lợi nhuận (*)				1.514.261.445	1.514.261.446	3.028.522.891	(6.057.045.782)	=
Mua lại cổ phiếu của công nhân viên			(94.500.000)					<u>(94.500.000)</u>
Bán cổ phiếu cho công nhân viên			144.850.000					<u>144.850.000</u>
Chi khác						(3.594.887.866)		<u>(3.594.887.866)</u>
Thu khác						2.605.631.000	60.901.321	<u>2.666.532.321</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>103.723.650.000</u>	<u>2.767.493.370</u>	=	<u>3.924.925.116</u>	<u>3.218.055.897</u>	<u>3.318.166.436</u>	<u>5.412.448.668</u>	<u>122.364.739.487</u>

(*) Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2009: 10% Lợi nhuận sau thuế

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14.2. Vốn điều lệ

Thực hiện theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 22 tháng 3 năm 2008 và ngày 1 tháng 12 năm 2008, Công ty đã tiến hành bán ưu đãi cổ phiếu cho công nhân viên và phát hành cổ phiếu thường (theo tỷ lệ 10:4) tăng vốn điều lệ của Công ty từ 71.466.900.000 đồng lên 103.723.650.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới của công ty đã được phê duyệt bởi Bộ Kế Hoạch Đầu Tư vào ngày 9 tháng 1 năm 2009.

14.3. Cổ phiếu (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.372.365	10.372.365
– <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	5.053
– <i>Cổ phiếu thường</i>	-	5.053
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.372.365	10.367.330
– <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.367.330
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

15. THU NHẬP TÀI CHÍNH (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Lãi tiền gửi	777.765.775	670.566.363
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	687.523.638	944.457.525
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	356.352.571	174.918.832
Lãi do bán ngoại tệ		580.728.017
	<u>1.821.641.984</u>	<u>2.370.670.737</u>

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Chi phí lãi vay	645.767.376	783.267.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	592.160.863	953.766.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	877.935.717	524.745.981
	<u>2.115.863.956</u>	<u>2.261.780.498</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	209.142.382	72.727.273
Thu bán phế liệu	786.312.044	540.288.388
Các khoản thu nhập khác	248.854.444	490.380.180
Thu nhập khác	<u>1.244.308.870</u>	<u>1.103.395.841</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	<u>(138.891.773)</u>	<u>(21.937.295)</u>
Chi phí khấu hao của tài sản cố định không sử dụng		<u>(107.322.163)</u>
Các khoản chi phí khác	<u>(693.390.221)</u>	<u>(20.027.190)</u>
Chi phí khác	<u>(832.281.994)</u>	<u>(149.286.648)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>412.026.876</u>	<u>954.109.193</u>

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (VNĐ)

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Lợi nhuận trước thuế	<u>37.697.159.235</u>	<u>23.695.063.988</u>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		<u>458.974.574</u>
Thu nhập chịu thuế	<u>37.697.159.235</u>	<u>24.154.038.562</u>
Mức thuế suất thông thường	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất thông thường	<u>9.424.289.809</u>	<u>6.763.130.797</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm	(2.012.359.487)	(1.729.279.696)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>7.411.930.322</u>	<u>5.033.851.101</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (ghi chú 11)	<u>32.182.043</u>	<u>(114.476.450)</u>
	<u>7.444.112.365</u>	<u>4.919.374.651</u>

Năm 2009, Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp miễn, giảm và sẽ tính lại số thuế này khi quyết toán năm.

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
Lợi nhuận sau thuế	30.253.046.870	18.775.689.337
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.253.046.870	18.775.689.337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.372.365	7.429.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.917</u>	<u>2.527</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

a/. Kết quả kinh doanh quý 4 – 2009 so với quý 3 – 2009

Kết quả kinh doanh trước thuế	Quý 4 – 2009	Quý 3 – 2009	Tỷ lệ
- Từ hoạt động kinh doanh	8.449.975.936	14.027.162.605	54 %
Tổng Cộng	8.449.975.936	14.027.162.605	54 %

b/. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh quý 4 năm 2009:

* Căn cứ vào thông tư số 130/2008/TT – BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn về việc trích lập quỹ phát triển khoa học và Công nghệ của doanh nghiệp và dự phòng tiền lương . Do đó, Công ty đã trích từ lợi nhuận trước thuế:

- Trích gần 10% để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ: 4.400.000.000 VNĐ.

- Trích gần 10% quỹ lương thực tế để lập dự phòng quỹ tiền lương: 2.500.000.000 VNĐ

* Căn cứ vào thông tư số 32/2003/TT – BTC và nghị định 39/2003/NĐ – CP ngày 18 tháng 04 năm 2003 hướng dẫn về việc trích quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm .Tại thời điểm 31/12/2009 Công ty đã trích

- Trích 3% quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội để lập quỹ dự phòng mất việc làm là 261.485.000 VNĐ.

Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Lê Hải Liễu

Nguyễn Thị Hương Huyền